

Số: **56** /2016/QĐ-UBND

Nghệ An, ngày **29** tháng 9 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã
có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP
trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2011 của Chính phủ về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ năm 2011 đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với các huyện nghèo;

Căn cứ Nghị quyết số 25/2016/NQ-HĐND ngày 04/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 – 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động-Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 2680/TTr-LĐTBXH ngày 20 tháng 9 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng:

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 quy định tại Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ ngoài Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2016 – 2020. (Có danh sách kèm theo).

2. Đối tượng áp dụng

a) Hộ gia đình, người lao động sinh sống tại các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên (gọi tắt các xã nghèo), trong đó: ưu tiên hộ nghèo, hộ gia đình có công với cách mạng.

b) Cán bộ, công chức được luân chuyển, tăng cường về làm việc tại các xã nghèo.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ:

1. Chính sách hỗ trợ khai hoang, phục hóa

Đối với diện tích đất chưa sử dụng có khả năng khai thác thông qua khai hoang, phục hóa để sản xuất nông nghiệp được hỗ trợ 12 triệu đồng/ha khai hoang, 08 triệu đồng/ha phục hóa và được hỗ trợ lần đầu tiên mua giống, vật tư, phân bón để tổ chức sản xuất với mức 01 triệu đồng/ha.

2. Chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động

a) Hỗ trợ một lần đối với lao động thuộc hộ nghèo đi xuất khẩu lao động, mức hỗ trợ tối đa 6.500.000 đồng/người lao động xuất cảnh. Các khoản chi phí hỗ trợ gồm: học ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức cần thiết, chi phí khám sức khỏe, làm hộ chiếu, cấp visa với mức tối đa là 3.000.000 đồng/người. Hỗ trợ tiền ăn, ở, đi lại và sinh hoạt phí trong thời gian học ngoại ngữ và bồi dưỡng kiến thức với mức tối đa 3.500.000 đồng/người.

b) Hỗ trợ trực tiếp cho người lao động đủ điều kiện khi tham gia xuất khẩu lao động theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Sở Lao động - TB&XH.

3. Chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ, công chức về làm việc tại các xã

Thực hiện luân chuyển, tăng cường có thời hạn (từ 03 đến 05 năm) đối với cán bộ, công chức ở cơ quan cấp huyện về đảm nhận các chức danh lãnh đạo chủ chốt tại các xã nghèo. Quyền lợi của cán bộ, công chức luân chuyển, tăng cường được quy định như sau:

a) Được hưởng trợ cấp hàng năm trong thời gian về làm việc tại xã. Trong đó, năm thứ nhất được trợ cấp: 10 triệu đồng/người, từ năm thứ 02 trở đi: 07 triệu đồng/người/năm;

b) Được giữ nguyên lương, phụ cấp chức vụ, các quyền lợi khác (nếu có) và biên chế ở cơ quan, tổ chức, đơn vị cử đi. Trường hợp địa bàn đến công tác có phụ cấp thu hút, phụ cấp khu vực, phụ cấp đặc biệt cao hơn thì được hưởng mức phụ cấp cao hơn. Cơ quan, tổ chức, đơn vị thẩm quyền cử đi có trách nhiệm bố trí công việc phù hợp ngay sau khi hết thời hạn luân chuyển, tăng cường;

c) Sau thời gian luân chuyển, tăng cường được ưu tiên xem xét, bổ nhiệm vào chức danh lãnh đạo quản lý thích hợp khi cơ quan, tổ chức, đơn vị có nhu cầu.

4. Chính sách hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia súc

Hộ nghèo làm chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia súc (trâu, bò, lợn, dê...) được hỗ trợ một lần với mức 1.600.000 đồng/hộ.

Điều 3. Cơ chế thực hiện:

1. Chủ tịch UBND tỉnh quyết định mức trích ngân sách tỉnh hỗ trợ các chính sách trên phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối ngân sách của tỉnh hàng năm và cả giai đoạn.

2. Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu giảm nghèo của các xã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND các xã lập dự toán ngân sách chi tiết theo từng chính sách, trình UBND huyện phê duyệt gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành liên quan tổng hợp dự toán, dự kiến nguồn vốn ngân sách hỗ trợ cho các xã và gửi Sở Tài chính thẩm tra, tổng hợp đưa vào dự toán ngân sách hàng năm trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định.

3. Tiếp tục thực hiện các chính sách, dự án hiện hành về hỗ trợ giảm nghèo thuộc các chương trình giảm nghèo của Chính phủ và của tỉnh; ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư cho các xã và các đối tượng thuộc các xã nghèo, trong đó tập trung cho việc đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng cơ sở thiết yếu, dạy nghề cho lao động nông thôn, khuyến nông, lâm, ngư và khuyến công, vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng chính sách xã hội,...

4. Trong quá trình thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo nêu trên, nếu trùng với chính sách khác của Trung ương hoặc chính sách khác của tỉnh đã ban hành thì thực hiện như sau:

a) Trường hợp trùng với các chính sách của Trung ương: Nếu mức hỗ trợ của Trung ương bằng hoặc cao hơn thì hưởng theo chính sách của Trung ương; nếu mức hỗ trợ của Trung ương thấp hơn thì ngoài phần hỗ trợ của Trung ương, Ngân sách tỉnh cấp bù phần chênh lệch còn thiếu để phù hợp với chính sách này;

b) Trường hợp trùng với các chính sách khác của tỉnh đã ban hành nhưng với mức ưu đãi khác nhau thì hưởng theo mức ưu đãi cao nhất.

Điều 4: Kinh phí thực hiện:

Kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã nghèo nêu trên được bố trí từ Ngân sách tỉnh.

Điều 5. Phân công trách nhiệm:

1. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan thường trực Chương trình giảm nghèo bền vững của tỉnh chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện, theo dõi, tổng hợp đánh giá hiệu quả của các chính sách theo quy định. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ xuất khẩu lao động trên địa bàn các xã nghèo.

2. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Lao động - TB&XH và các Sở, ban, ngành liên quan cân đối và bố trí nguồn ngân sách tỉnh hỗ trợ theo mục tiêu cả giai đoạn và hàng năm cho các xã nghèo trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định. Chịu trách nhiệm hướng dẫn trình tự, thủ tục hồ sơ về lập, thẩm định, phê duyệt dự toán và thủ tục thanh, quyết toán tài chính nguồn vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh đối với các xã nghèo quy định.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Lao động - TB&XH và các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn lồng ghép các nguồn vốn thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo trên địa bàn các xã nghèo. Bố trí các nguồn vốn thực hiện các chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh theo hướng ưu tiên và tăng nguồn lực đầu tư cho các xã nghèo.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn việc quy hoạch sản xuất nông, lâm nghiệp; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn các xã nghèo. Ưu tiên bố trí thực hiện chính sách về khuyến nông, khuyến lâm của Chính phủ, kết hợp với nguồn bổ sung theo mục tiêu của tỉnh trên địa bàn các xã một cách có hiệu quả. Trực tiếp quản lý, chỉ đạo và hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ khai hoang, phục hóa đất sản xuất nông nghiệp; chính sách hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi đại gia súc, gia súc.

5. Sở Nội vụ trực tiếp quản lý, chỉ đạo và phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn thực hiện chính sách luân chuyển, tăng cường cán bộ, công chức về làm việc tại các xã nghèo.

6. Các Sở, ban, ngành liên quan trong phạm vi phụ trách và nhiệm vụ được giao chỉ đạo, tổ chức thực hiện các cơ chế chính sách liên quan theo hướng ưu tiên, tăng nguồn lực cho các xã nghèo thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo trên địa bàn tỉnh.

7. Ủy ban nhân dân các huyện có các xã nghèo:

a) Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh đối với các xã nghèo trên địa bàn. Xây dựng kế hoạch và đề ra mục tiêu giảm nghèo cụ thể hàng năm và cả giai đoạn để chỉ đạo thực hiện;

b) Chỉ đạo, hướng dẫn các xã nghèo lập dự toán nguồn vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp chung thành dự toán của huyện đề nghị ngân sách tỉnh hỗ trợ cho các xã nghèo, báo cáo Sở Lao động - TB&XH và các sở, ngành liên quan tổng hợp để gửi sở Tài chính thẩm tra, tổng hợp đưa vào dự toán ngân sách hàng năm trình HĐND tỉnh, UBND tỉnh xem xét, quyết định;

c) Phân khai dự toán chi tiết nguồn kinh phí đã được UBND tỉnh giao, gửi Sở Lao động - TB&XH và các sở ngành liên quan để tham mưu UBND tỉnh phê duyệt dự toán chi tiết theo quy định;

d) Định kỳ (6 tháng, một năm) tổng hợp, báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện về Sở Lao động- TB&XH để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

8. Ủy ban nhân dân các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên:

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các cơ chế, chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh đến cán bộ, nhân dân trên địa bàn để chỉ đạo, triển khai thực hiện;

b) Căn cứ các chính sách hỗ trợ giảm nghèo của tỉnh và kế hoạch, mục tiêu giảm nghèo của huyện để xây dựng kế hoạch thực hiện và đề ra mục tiêu giảm nghèo cụ thể của xã hàng năm và cả giai đoạn;

c) Hàng năm, khảo sát nhu cầu vốn thực hiện các chính sách hỗ trợ giảm nghèo quy định tại Quyết định này, lập dự toán ngân sách chi tiết theo từng chính sách trình UBND huyện tổng hợp, phê duyệt, báo cáo cấp thẩm quyền xem xét, quyết định;

d) Định kỳ (6 tháng, một năm) tổng hợp, báo cáo tiến độ và kết quả thực hiện cho UBND huyện để tổng hợp, báo cáo theo quy định.

9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh đẩy mạnh Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh, chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan, các tổ chức chính trị xã hội khác làm tốt công tác tuyên truyền, vận động toàn dân, các nhà từ thiện, các doanh nghiệp hưởng ứng, tham gia các cuộc vận động hỗ trợ, giúp đỡ các xã và người dân vươn lên thoát nghèo.

10. Các cơ quan Báo, Đài Phát thanh-Truyền hình trên địa bàn tỉnh và các cơ quan truyền thông có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, chính sách của Nhà nước về hỗ trợ giảm nghèo; đặc biệt là chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên của tỉnh, nhằm tạo sự đồng thuận của các tầng lớp nhân dân; đặc biệt là hộ nghèo, người nghèo tham gia thực hiện có hiệu quả mục tiêu giảm nghèo của tỉnh.

Điều 6. Hiệu lực thi hành:

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 10 năm 2016. Bãi bỏ Quyết định 59/2010/QĐ-UBND ngày 12/8/2010 của UBND tỉnh Nghệ An về việc ban hành một số cơ chế chính sách hỗ trợ giảm nghèo đối với các xã có tỷ lệ hộ nghèo từ 30% trở lên ngoài Nghị quyết 30a/2008/NQ-CP trên địa bàn tỉnh đến năm 2015.

Điều 7. Trách nhiệm thi hành:

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan và Chủ tịch UBND các huyện có các xã nghèo, Chủ tịch UBND các xã nghèo nêu trên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 7;
- Bộ Lao động-TB&XH (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP KT UBND tỉnh;
- CV: VX (Khoa).

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Minh Thông

DANH SÁCH CÁC XÃ CÓ TỶ LỆ HỘ NGHÈO TỪ 30% TRỞ LÊN

THEO CHUẨN NGHÈO ĐA CHIỀU GIAI ĐOẠN 2016-2020

(Kèm theo Quyết định số **56** /2016/QĐ-UBND ngày **28** tháng **9** năm 2016 của UBND tỉnh Nghệ An)

STT	Huyện/Thành Thị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
A	B	1	2	3=(2/1*100)	4	5=(4/1*100)
1	Huyện Thanh Chương	2.543	1.983	77.98	301	11.84
1	Thanh Sơn	1 185	903	76.20	177	14.94
2	Ngọc Lâm	1 358	1 080	79.53	124	9.13
2	Huyện Anh Sơn	3.248	1.158	35.65	790	24.32
1	Thọ Sơn	842	303	35.99	226	26.84
2	Bình Sơn	978	319	32.62	292	29.86
3	Thành Sơn	790	296	37.47	141	17.85
4	Tam Sơn	638	240	37.62	131	20.53
3	Huyện Tân Kỳ	6.441	2.312	35.90	1.730	26.86
1	Tân Hợp	1.032	317	30.72	288	27.91
2	Đồng Văn	2.919	1.097	37.58	900	30.83
3	Tiên Kỳ	1.351	456	33.75	327	24.20
4	Phù Sơn	1.139	442	38.81	215	18.88
4	Huyện Quỳnh Hợp	14.351	5.292	36.88	3 846	26.80
1	Châu Cường	1.179	445	37.74	262	22.22
2	Châu Thành	1.000	445	44.50	260	26.00
3	Châu Hồng	957	335	35.01	191	19.96
4	Châu Tiến	641	258	40.25	192	29.95
5	Châu Thái	1.746	597	34.19	549	31.44
6	Châu Lý	1.432	509	35.54	320	22.35
7	Bắc Sơn	448	179	39.96	171	38.17
8	Nam Sơn	378	151	39.95	75	19.84
9	Châu Đình	1.600	570	35.63	522	32.63
10	Văn Lợi	968	348	35.95	192	19.83
11	Hạ Sơn	1.006	376	37.38	336	33.40
12	Châu Lộc	991	371	37.44	250	25.23
13	Liên Hợp	470	175	37.23	71	15.11
14	Yên Hợp	1.535	533	34.72	455	29.64
5	Huyện Quỳnh Châu	13.043	7.038	53.96	1.835	14.07
1	Châu Hạnh	1.711	944	55.17	104	6.08
2	Châu Bình	2.614	1.253	47.93	159	6.08

STT	Huyện/Thành Thị	Tổng số hộ dân cư	Số hộ nghèo	Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Số hộ cận nghèo	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)
A	B	1	2	3=(2/1*100)	4	5=(4/1*100)
3	Châu Hội	1766	946	53.57	155	8.78
4	Châu Nga	524	298	56.87	95	18.13
5	Châu Thắng	714	406	56.86	103	14.43
6	Châu Tiến	1152	577	50.09	275	23.87
7	Châu Bình	1.216	673	55.35	273	22.45
8	Châu Thuận	761	435	57.16	158	20.76
9	Châu Phong	1.481	856	57.80	288	19.45
10	Châu Hoàn	523	303	57.93	98	18.74
11	Diên Lãm	581	347	59.72	127	21.86
6	Huyện Con Cuông	11.820	4.893	41.40	3.430	29.02
1	Môn Sơn	2175	945	43.45	847	38.94
2	Lục Dã	1789	728	40.69	704	39.35
3	Châu Khê	1422	609	42.83	186	13.08
4	Cam Lâm	620	299	48.23	283	45.65
5	Lạng Khê	1082	476	43.99	91	8.41
6	Đôn Phục	903	456	50.50	216	23.92
7	Mậu Đức	1335	456	34.16	336	25.17
8	Thạch Ngàn	1539	466	30.28	667	43.34
9	Bình Chuẩn	955	458	47.96	100	10.47
TỔNG CỘNG		51.446	22.676	44.08	11.932	23.19